

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ- PT

Ngày 27/7/2023

V/v: *Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sinh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Sỹ và bà Đinh Thị Như Phượng.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Mỹ Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh G.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân: tỉnh G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2022/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C; địa chỉ: Thôn A, xã I, huyện I, tỉnh G. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H; địa chỉ: tổ dân phố E, thị trấn Ia K, huyện I, tỉnh G. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T; địa chỉ: Thôn A, xã I, huyện I, tỉnh G. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trương Thị P; địa chỉ: Đ, thành phố P, tỉnh G. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng N; địa chỉ: L, phường T, quận B, thành phố H.

Do ông Võ Văn S, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng N, Chi nhánh huyện I; địa chỉ: V, thị trấn I, huyện I, tỉnh G làm đại diện. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ngân hàng C; địa chỉ: K, B, phường H, quận H, thành phố H.

Do ông Huỳnh Xuân T, chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện I, tỉnh G; địa chỉ: V, thị trấn I, huyện I, tỉnh G làm đại diện. Vắng mặt.

- Bà Trần Thị L; địa chỉ: V, thành phố B, tỉnh Đ. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn T đã ly hôn ngày 24/11/2021, nhưng về tài sản chung và nghĩa vụ chung chưa phân chia. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- **Về tài sản:** Trong thời kỳ hôn nhân, giữa bà và ông T đã tạo lập các tài sản chung theo kết quả thẩm định và định giá tài sản của Hội đồng định giá như sau:

+ Quyền sử dụng 2.428,8m² đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 140, địa chỉ A, xã I, huyện I, tỉnh G, theo giấy CNQSD đất số CP 865093 do UBND huyện I cấp ngày 23/10/2019. Nguồn gốc là do Nông trường cà phê I (nay là Công ty TNHH MTV cà phê I) cấp năm 1993, năm 2019 bà và ông T kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện I cấp giấy CNQSD đất. Tài sản trên đất gồm có căn nhà ở một tầng diện tích 180,5m² (trong đó có 70m² phần nhà cũ xây năm 2000, sửa lại và xây mới năm 2017) cùng với mái hiên, công trình phụ, nhà vệ sinh, nhà tắm, tường rào... , xây dựng năm 2017 và các cây ăn trái. T giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất định giá được 2.601.917.376đ;

+ Quyền sử dụng 16.345,3m² đất (trong đó có phần diện tích nằm ngoài giấy CNQSD đất là 3.076,9m²) tại thửa số 36, tờ bản đồ 117, địa chỉ: A, xã I, huyện I, tỉnh G, theo giấy CNQSD đất số BS 525066 do UBND huyện I cấp ngày 24/01/2014 đứng tên Trần Văn T và Nguyễn Thị C. Nguồn gốc là do bà và ông T hoang và nhận chuyển nhượng của người khác. Tài sản trên đất gồm 220 cây điều kinh doanh trồng năm 2002 và 30 cây điều kiến thiết cơ bản năm 3. Hiện đang thế chấp cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện I để vay tiền. T giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất định giá được 368.570.000đ;

+ Quyền sử dụng 5.020,9m² tại thửa số 41, tờ bản đồ 117, địa chỉ: A, xã I, huyện I, tỉnh G, theo giấy CNQSD đất số BS 525067 do UBND huyện I cấp ngày 24/01/2014 đứng tên Trần Văn T và Nguyễn Thị C. Nguồn gốc là của bà và ông T nhận chuyển nhượng của người khác. Tài sản trên đất gồm 08 cây điều kinh doanh và 52 cây điều kiến thiết cơ bản. Hiện đang thế chấp cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện I để vay tiền. T giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất định giá được 148.028.000đ;

+ Tài sản khác gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ hương (12 món), 01 bộ bàn ăn gỗ hương (trong đó 01 bàn bằng gỗ kiền kiền và 10 ghế bằng gỗ hương), 01 tủ quần áo (4 cánh) gỗ căm xe, 01 (một) tủ quần áo (3 cánh) gỗ cà te, 02 tủ quần áo (2 cánh) gỗ bình linh, 01 ti vi hiệu Samsung 50 inch, 01 máy giặt hiệu Samsung, 01 dàn máy làm gỗ bao gồm máy xẻ và máy rubi, 01 cặp lục bình gỗ Phượng, 01 tủ tường gỗ cà te, 01 giường 1,2m gỗ cà te, 01 giường 1,6m gỗ căm xe, 01 giường 1,4m gỗ hương, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Toshiba, 01 bộ sập gỗ Căm xe, 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, biển kiểm soát 81R2 – 0457, 01 xe mô tô nhãn hiệu Dehan Siva, biển kiểm soát 81H1 – 7459, 01 két sắt, 01 cặp lục bình nhỏ gỗ phượng, 01 tủ bếp gỗ căm xe, 01 dàn máy nóng lạnh, 01 tủ dép loại gỗ hương. T giá tài sản định giá được 241.000.000đ.

Bà thống nhất với kết quả thẩm định và định giá tài sản của Hội đồng định giá và đề nghị chia như sau:

Do ông T làm nghề thợ mộc, bà làm nghề nông, nguồn thu nhập cuộc sống của bà chủ yếu từ nghề nông. Công sức đóng góp của bà là lớn hơn ông T, nên Bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung cho bà nhận giá trị tỉ lệ 60%, chia cho ông T tỉ lệ 40% . Cụ thể như sau:

+ Chia cho bà nhận hiện vật là hai thửa đất rẫy trồng điều số 36 và 41, tờ bản đồ số 117, địa chỉ A, xã I, huyện I, tỉnh G để bà được tiếp tục sử dụng canh tác tạo thu nhập cho bản thân. Ngoài ra bà đề nghị được chia một phần diện tích có chiều dài 21m mặt đường, chiều dọc hết ranh giới thửa đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 140, địa chỉ: A, xã I, huyện I, để bà làm nhà ở.

+ Chia cho ông T diện tích đất còn lại của thửa đất số 26, tờ bản đồ số 140 cùng nhà ở, các tài sản khác trên đất; Đối với các loại tài sản khác là vật dụng gồm: bàn ghế, giường, tủ, xe....do ông T đang quản lý sử dụng, bà đã thuê nhà đi ở nơi khác từ lâu không có nhu cầu nên chia giao toàn bộ cho ông T sở hữu và sử dụng.

+ Ai nhận phần tài sản có giá trị lớn hơn thì thanh toán lại phần chênh lệch cho bên kia theo tỷ lệ.

- Về nợ chung:

- Bà và ông T có các khoản nợ chung và sau khi ly hôn ông T dùng tài sản riêng để thanh toán và số nợ còn lại như sau:

+ Nợ của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện I tiền gốc 250.000.000đ và lãi. Ông T đã trả được 90.000.000đ tiền nợ gốc, tiền lãi từ ngày 20/3/2021 đến 20/7/2022 là 30.608.000đ, hiện nay còn nợ lại 160.000.000đ tiền gốc và lãi;

+ Nợ Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện I 40.000.000đ và lãi. Ngày 18/11/2022 ông T đã trả 2.000.000đ tiền gốc, lãi đã trả tính đến ngày 18/12/2022 là 6.573.690đ, hiện còn nợ lại 38.000.000đ gốc và lãi;

+ Nợ của bà Nguyễn Thị C 50.000.000đ, lãi 6.000.000đ, tổng cộng là 56.000.000đ. Ông T thanh toán xong;

+ Nợ bà Nguyễn Thị H 40.000.000đ gốc và lãi 14.200.000đ, tổng cộng là 54.200.000đ. Ông T đã thanh toán xong.

+ Nợ tiền công làm mái che 3.500.000đ. Ông T đã thanh toán xong.

+ Nợ tiền công làm mộc lắp cửa cho người khác 4.000.000đ. Ông T đã thanh toán xong

+ Nợ tiền mua hàng ăn bà Lê Thị N 570.000đ. Ông T đã thanh toán xong.

+ Nợ của bà Trần Thị L 30.000.000đ, đây là số nợ bằng tiền chứ không phải bằng 9 chỉ vàng loại 9999. Khoản tiền này ông T mượn từ năm 2017 để vợ chồng làm nhà chưa thanh toán.

* Các khoản nợ này bà C thống nhất thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền ông T đã tự bỏ ra để trả và cùng ông T trả $\frac{1}{2}$ số nợ lại chưa thanh toán.

- Đối với khoản nợ ông T khai trả cho Đại lý phân bón Q 12.400.000đ; tiền ăn quán T 6.000.000đ, nợ tiền K 400.000đ, thì đây là khoản nợ ông T dùng tiền chung từ thu hoạch điều, trả xong trong thời kỳ hôn nhân nên bà không đồng ý thanh toán cho ông T $\frac{1}{2}$.

1.2. Bị đơn ông Trần Văn T trình bày.

- **Về chia tài sản chung:** Ông thống nhất về các tài sản chung như bà C trình bày. Ông đề nghị giải quyết như sau:

+ Đối với tài sản là diện tích 2.428,8m² đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 140 là tài sản riêng của ông. Vì: Nguồn gốc thửa đất này là vào đầu năm 1993 khi ông và bà C chưa kết hôn, thì cha của ông là ông Trần Ngọc H (nay đã chết) có làm đơn xin Nông trường cà phê I cấp cho ông để cưới vợ ở và làm vườn, được Giám đốc Nông trường

xét duyệt ngày 02/02/1993 (có giấy tờ xin giao đất của Trần Ngọc H). Đến ngày 08/3/1993 thì ông với bà C mới đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông và bà C ở chung với bố mẹ, đến tháng 02/1995 mới ra ở riêng làm nhà tạm trên mảnh đất. Năm 2000 ông và bà C mới phá bỏ nhà tạm xây căn nhà cấp 4. Đến năm 2017 mới sửa chữa và xây mới lại như căn nhà hiện nay. Tuy năm 2019 kê khai đăng ký đứng tên ông với bà C, nhưng không phải là tài sản chung, ông không đồng ý chia, ông chỉ đồng ý chia tài sản là căn nhà, công trình phụ và cây trồng trên đất.

+ Đối với diện tích đất 16.345,3m² tại thửa số 36, tờ bản đồ 117 và tài sản trên đất tại địa chỉ: A, xã I, huyện I, tỉnh G, ông đề nghị Tòa án chia giao cho ông sử dụng.

+ Đối với diện tích đất 5.020,9m² tại thửa số 41, tờ bản đồ 117, và tài sản trên đất tại địa chỉ: A, xã I, huyện I, tỉnh G, đề nghị chia giao cho bà C sử dụng.

+ Đối với các đồ vật dụng như bàn ghế, tủ, giường, xe máy... ông là người có công sức, tâm huyết làm ra. Ông chấp nhận chia cho bà C 01 giường 1,4m gỗ hương và 01 tủ áo ba cánh gỗ cà te, xe mô tô Dahan-Siva, BKS 81H-7459 và tủ lạnh.

Do ông là người có thu nhập chính, đóng góp nhiều hơn, còn bà C làm nông và chủ yếu ở nhà lo nội trợ, nên ông đề nghị Tòa án xác định tổng giá trị tài sản chung để chia cho ông theo tỉ lệ 70%, chia cho bà C 30%. Bên nào nhận tài sản giá trị lớn hơn thì phải thanh toán cho nhau phần chênh lệch.

- Về nợ chung:

Các khoản nợ chung gồm:

+ Nợ của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện I tiền gốc 250.000.000đ và lãi. Ông đã trả được 90.000.000đ tiền nợ gốc, tiền lãi từ ngày 20/3/2021 đến 20/7/2022 là 30.608.000đ, hiện nay còn nợ lại 160.000.000đ tiền gốc và lãi;

+ Nợ Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện I 40.000.000đ và lãi. Ngày 18/11/2022 ông đã trả 2.000.000đ tiền gốc, lãi đã trả tính đến ngày 18/12/2022 là 6.573.690đ, hiện còn nợ lại 38.000.000đ gốc và lãi;

+ Nợ của bà Nguyễn Thị C 50.000.000đ, lãi 6.000.000đ, tổng cộng là 56.000.000đ. Ông thanh toán xong;

+ Nợ bà Nguyễn Thị H 40.000.000đ gốc và lãi 14.200.000đ, tổng cộng là 54.200.000đ. Ông đã thanh toán xong.

+ Nợ tiền công làm mái che 3.500.000đ. Ông đã thanh toán xong.

+ Nợ tiền công làm mộc lắp cửa cho người khác 4.000.000đ. Ông đã thanh toán xong

+ Nợ tiền mua hàng ăn bà Lê Thị N 570.000đ. Ông đã thanh toán xong.

+ Nợ của bà Trần Thị L (chị gái của ông) là 09 chỉ vàng bốn số chín (vì do ở xa không gửi được vàng nên bà L đã bán vàng gửi cho ông 30.000.000đ, bà L đã ghi chép vào sổ ông đã cung cấp cho Tòa án).

+ Ngoài ra trong thời kỳ hôn nhân, gia đình còn có nợ của một số người để chi phí sinh hoạt trong gia đình như: nợ tiền mua phân bón 12.400.000đ, tiền ăn quán T 6.000.000đ, nợ tiền K 400.000đ. Số tiền này là khoản nợ chung của ông và bà C, ông đã thanh toán xong cho họ trước khi ông và bà C ly hôn.

+ Sau khi ly hôn ông còn chi phí cho việc trồng răng và trị nốt ruồi cho con hết 4.400.000đ, tiền nuôi con 37.500.000đ.

* Ông đề nghị bà C phải thanh toán lại cho ông một nửa số tiền mà ông đã tự bỏ ra thanh toán cho những người mắc nợ và chi phí cho con. Số nợ còn lại chưa thanh toán thì chia mỗi người tiếp tục trả một nửa khi có yêu cầu.

- **Về việc định giá tài sản:** Đối với việc định giá quyền sử dụng đất và các cây trồng thì không có ý kiến gì. Riêng đối với nhà ở ông không nhất trí với một số hạng mục mà Hội đồng định giá đã tính không phù hợp, ông đề nghị xem xét lại.

1.3. Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N trình bày:

Ngày 21/01/2021 Ngân hàng ký hợp đồng tín dụng số 5005-LAV202100245 cho ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C vay số tiền 250.000.000đ với thời hạn vay 03 năm. Để đảm bảo khoản vay trên, giữa Ngân hàng với ông T và bà C lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 220121/HĐTC ngày 18/01/2021 để thế chấp thửa đất số 36, tờ bản đồ 117 theo giấy CNQSD đất số BS 525066 do UBND huyện I cấp ngày 24/01/2014 và thửa đất số 41, tờ bản đồ 117 theo giấy CNQSD đất số BS 525067 do UBND huyện I cấp ngày 24/01/2014, địa chỉ xã I, huyện I, tỉnh G. Hiện nay ông Trần Văn T đã trả cho Ngân hàng 90.000.000đ tiền gốc và 30.608.000đ tiền lãi. Hiện tại ông T và bà C còn nợ của ngân hàng 160.000.000đ tiền gốc và lãi. Tuy nhiên khoản vay của ông T và bà C chưa đến hạn nên Ngân hàng không khởi kiện và yêu cầu họ trả ngay trong vụ án này. Ngân hàng đề nghị Tòa án xác định nghĩa vụ chung của họ đối với khoản vay của Ngân hàng. Nếu sau này họ không thực hiện trả nợ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện sau.

1.4. Đại diện theo ủy quyền Ngân hàng C trình bày:

Ngày 18/02/2021 Ngân hàng cho ông Trần Văn T vay số tiền 40.000.000đ với thời hạn vay 05 năm, lãi suất 9%/năm, mỗi năm trả gốc 8.000.000đ. Ngày 18/11/2022 ông T đã trả 2.000.000đ tiền gốc, lãi đã trả tính đến ngày 18/12/2022 là 6.573.690đ. Nợ còn lại gốc là 38.000.000đ và lãi phát sinh. Hiện nay khoản vay trên chưa đến hạn, theo hợp đồng thì chỉ có ông T đứng tên vay, do đó đề nghị Tòa án xác định nghĩa vụ trả nợ của ông T trong vụ án này cho Ngân hàng để Ngân hàng tiện thu nợ sau này.

1.5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:

Bà là chị gái của ông T, ngày 03/7/2017 ông T có điện thoại hỏi mượn bà 30.000.000đ để làm nhà. Do bà không có tiền nên đã bán 09 chỉ vàng bốn số chín được 30.150.000đ, bà gửi cho ông T 30.000.000đ. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay cụ thể. Nay bà yêu cầu ông T và bà C có nghĩa vụ trả số tiền trên cho bà nhưng bà không yêu cầu họ phải trả trong vụ án này.

2. Giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G đã quyết định:

“Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 227 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Áp dụng các Điều 33, 34, 35, 37, 59, 60 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình;
Áp dụng Điều 213 và 219 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà Nguyễn Thị C.
2. Chia cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng 1.460,2m² trong tổng diện tích 2.428,9m² đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 140, địa chỉ A, xã I, huyện I, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 865093 do UBND huyện I cấp ngày 23/10/2019 (ký hiệu số 2). Tài sản trên đất gồm 11 cây chôm chôm, 03 cây điều, 01 cây sầu riêng, 01 cây chôm chôm kinh doanh, 15 cây măng cầu, 01 cây bưởi năm thứ 3 và 01 cây quýt năm thứ 3. Có sơ đồ kèm theo bản án.

- Quyền sử dụng 16.345,3m² (trong đó có phần diện tích nằm ngoài giấy CNQSD đất là 3.076,9m²) tại thửa số 36, tờ bản đồ 117, địa chỉ: A, xã I, huyện I, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 525066 do UBND huyện I cấp ngày 24/01/2014, tài sản trên đất gồm 250 cây điều.

3. Chia cho ông Trần Văn T được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

- Quyền sử dụng 968,7m² trong tổng diện tích 2.428,9m² đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 140, địa chỉ A, xã I, huyện I, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 865093 do UBND huyện I cấp ngày 23/10/2019 (ký hiệu số 1). Tài sản gắn liền với đất là căn nhà ở, các công trình phụ; các cây trồng gồm 04 cây chôm chôm, 02 cây mít, 01 cây dừa kinh doanh, 01 cây dừa năm thứ 4, 02 cây xoài, 01 cây bơ, 01 cây bưởi kinh doanh, 01 cây chanh, 02 cây cam, 02 cây quýt, 05 cây chôm chôm năm 1, 01 cây măng cầu, 01 cây chôm chôm kinh doanh, 11 cây cau cảnh. Có sơ đồ kèm theo bản án.

- Quyền sử dụng 5.020,9m² tại thửa số 41, tờ bản đồ 117, địa chỉ: A, xã I, huyện I, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 525067 do UBND huyện I cấp ngày 24/01/2014. Tài sản gắn liền với đất là gồm 08 cây điều kinh doanh và 52 cây điều kiến thiết cơ bản.

- Các tài sản khác gồm 01 bộ bàn ghế gỗ hương (12 món), 01 tủ quần áo (4 cánh) gỗ căm xe, 01 (một) tủ quần áo (3 cánh) gỗ cà te, 01 ti vi hiệu Samsung 50 inch, 01 máy giặt hiệu Samsung, 01 dàn máy làm gỗ bao gồm máy xẻ và máy rubi, 01 cặp lục bình gỗ Phụng, 01 tủ tường gỗ cà te, 01 giường 1,6m gỗ căm xe, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Toshiba, 01 bộ sập gỗ căm xe, 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, biển kiểm soát 81R2 – 0457, 01 kết sắt, 01 cặp lục bình nhỏ gỗ phụng, 01 tủ bếp gỗ căm xe, 01 dàn máy nóng lạnh và 01 tủ dép loại gỗ hương, 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ hương (10 ghế, 01 bàn), 02 tủ quần áo (hai cánh) gỗ bình linh, 01 giường 1,2m gỗ cà te, 01 giường 1,4m gỗ hương, 01 xe mô tô nhãn hiệu Dehan Siva, biển kiểm soát 81H1 – 7459.

4. Về nghĩa vụ thanh toán cho nhau: Ông Trần Văn T phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị C 179.595.143đ (một trăm bảy mươi chín triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi ba đồng).

5. Về xác định nghĩa vụ còn lại chưa thực hiện đối với bên thứ ba:

Ông Trần Văn T có nghĩa vụ trả 30.000.000đ cho bà Trần Thị L, trả 38.000.000đ tiền nợ gốc và lãi phát sinh (nếu có) cho Ngân hàng C khi đến hạn trả nợ hoặc khi các chủ nợ có yêu cầu.

Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ cùng nhau liên đới trả 160.000.000đ tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng N khi đến hạn trả nợ hoặc Ngân hàng yêu cầu”.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

3. Về kháng cáo:

- Ngày 19 - 01 - 2023, bị đơn là ông Trần Văn T có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 01/2023/HNGĐ-ST ngày 11 - 01 - 2023 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G.

Đến ngày 08-5-2023 và ngày 23-6-2023 ông T có đơn thay đổi nội dung kháng cáo không đồng ý về chia tài sản chung và nghĩa vụ chung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết như sau:

+ Đối với Quyền sử dụng thửa số 26, tờ bản đồ số 140, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 865093 do UBND huyện I cấp ngày 23/10/2019 có nguồn gốc là bố của ông cho trước khi kết hôn với bà C, việc tôn tạo tài sản này chủ yếu là công sức đóng góp của ông nhiều hơn, nên đề nghị chia giao cho ông diện tích 1958,13m² và nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; còn chia giao cho bà C phần đất có diện tích 470,77m² và tài sản gắn liền với đất;

+ Chia đôi quyền sử dụng thửa số 36, tờ bản đồ 117 diện tích 16.345,3m² (trong đó có phần diện tích nằm ngoài giấy CNQSD đất là 3.076,9m²) cùng tài sản trên đất; và chia đôi quyền sử dụng thửa số 41, tờ bản đồ 117, diện tích 5.020,9m² và tài sản gắn liền với đất cho mỗi người ½.

+ Đối với tài sản khác là đồ gia dụng trong gia đình:

Chia giao cho ông 01 (một) tủ quần áo (4 cánh) gỗ căm xe, có diện tích 0,55m x 2m x 2,02m, đóng năm 2020, thành tiền là 20.000.000 đồng; 01 (một) Tivi hiệu Samsung 50 inch mua năm 2020, thành tiền là 7.000.000 đồng; 01 (một) tủ tường gỗ cà te, có diện tích 2.4m x 2,08m x 0,52m, đóng năm 2010, thành tiền là 25.000.000 đồng; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, biển kiểm soát 81R2 – 0457, mua lại năm 2010, thành tiền là 8.000.000 đồng; 01 (một) tủ bếp gỗ căm xe, diện tích 3,7m, đóng năm 2017, thành tiền là 12.000.000 đồng; 01 (một) bộ bàn ăn gỗ hương đóng năm 2020, trong đó 01 bàn bằng gỗ kiền kiền và 10 ghế bằng gỗ hương, thành tiền là 20.000.000 đồng; 01 (một) kết sắt mua năm 2012, thành tiền là 2.500.000 đồng; 01 (một) cặp lục bình nhỏ gỗ phượng, đóng năm 2010, thành tiền là 2.500.000 đồng; 01 (một) tủ dép loại gỗ hương, có kích thước 0,41m x 1,07m x 0,97m, đóng năm 2019, thành tiền là 4.000.000 đồng; 01 (một) dàn máy làm gỗ bao gồm máy xẻ và máy rubi, không xác định được nhãn hiệu và thời điểm sản xuất, thành tiền là 8.000.000 đồng; 01 (một) giường 1,6m gỗ căm xe, đóng năm 2017, thành tiền là 8.000.000 đồng; 01 (một) bộ sập gỗ Căm xe, diện tích 1,6m x 2m, đóng năm 2020, thành tiền là 5.000.000 đồng; 01 dàn máy nóng lạnh mua năm 2017, thành tiền là 4.000.000 đồng. Tổng giá trị là: 133.000.000 đồng.

Chia giao cho bà C các tài sản bao gồm: 01 (một) bộ bàn ghế gỗ hương (12 món) đóng năm 2010, thành tiền là 75.000.000 đồng; 01 (một) tủ quần áo (3 cánh) gỗ cà te, có diện tích 1,6m x 1,7m x 0,55m, đóng năm 2006, thành tiền là 8.000.000 đồng; 01 (một) cặp lục bình gỗ Phượng, đóng năm 2009, thành tiền là 5.000.000 đồng; 01 (một) tủ lạnh nhãn hiệu Toshiba, mua năm 2012, thành tiền là 1.500.000 đồng; 01 (một) máy giặt hiệu Samsung 10kg mua năm 2017, thành tiền là 4.000.000 đồng;; 02 (hai) tủ quần áo (2 cánh) gỗ bình linh, có diện tích 1,3m x 0.58m x 2.02m, đóng năm 2020, thành tiền là 7.000.000 đồng/tủ, thành tiền là 14.000.000 đồng; 01 (một) giường 1,2m gỗ cà te, đóng năm 2006, thành tiền là 3.000.000 đồng; 01 (một) giường 1,4m gỗ hương, đóng năm 2000, thành tiền là 3.000.000 đồng; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Dehan Siva,

biển kiểm soát 81H1 – 7459, mua lại năm 2006, thành tiền là 1.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà C nhận là 108.000.000 đồng.

Ông là người có công đóng góp lớn hơn nên đề nghị chia cho ông T hưởng 60%, bà C 40% giá trị. Bà C phải thanh toán tiền chênh lệch cho ông T do được nhận tài sản là 11.600.000 đồng.

+ Công nhận số nợ chung giữa ông với bà C mà ông đã trả gồm: Trả gốc, lãi cho Ngân hàng A 172.907.000đ; Ngân hàng CSXH 2.460.310đ; bà Vũ Thị K 400.000đ; Đại lý phân bón Q 12.400.000đ; Quán T 6.000.000đ; nợ nhà chưa lắp 12.000.000đ (*trong đó ông A Lim 4.000.000đ, ông Ti 4.000.000đ, ông Mút 4.000.000đ*); trả ứng hợp đồng ông Hít 5.000.000đ và trả ứng hợp đồng ông Ít 10.000.000đ. Tổng số tiền 221.167.310 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị C phải thanh toán lại cho ông ½ số tiền là 110.583.655 đồng.

+ Xác định khoản nợ chung của bà Trần Thị L là 09 (chín) chỉ vàng bốn số chín chứ không phải là số tiền 30.000.000đ. Để bà C có nghĩa vụ trả cho bà L ½ số vàng nợ là 4,5 chỉ khi bà L có yêu cầu.

- Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C không kháng cáo.

4. Về kháng nghị: Bản án không bị kháng nghị.

5. Diễn biến tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn ông T giữ nguyên nội dung kháng cáo và có ý kiến bổ sung sau khi xét xử sơ thẩm đến ngày 16-01-2023 ông đã trả hết nợ cho Ngân hàng A số tiền nợ còn lại 163.896.110đ (trong đó gốc 160.000.000đ và lãi 3.896.110đ). Ông đề nghị Tòa cấp phúc thẩm buộc bà C phải trả cho ông ½ số tiền ông đã trả cho Ngân hàng A.

- Các bên nguyên đơn và bị đơn không tự thỏa thuận hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh huyện I cung cấp các chứng từ giao dịch và có ý kiến: Ngày 16-01-2023 ông T đã trả hết nợ cho Ngân hàng với số tiền 163.896.110đ (trong đó gốc 160.000.000đ và lãi 3.896.110đ). Hiện ông T, bà C không còn nợ. Ngân hàng không có yêu cầu gì thêm và đề nghị không tham gia phiên tòa phúc thẩm.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm về phần chia giá trị thửa đất số 26, tờ bản đồ 140 cho ông T hưởng 60% và bà C hưởng 40%; Bà C có nghĩa vụ thanh toán ½ số tiền gốc và lãi mà ông T đã trả cho Ngân hàng AgriBank sau khi có bản án sơ thẩm; Buộc các bên thanh toán tiền chênh lệch cho nhau sau khi được xác định; giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm. Buộc các đương sự chịu án phí theo qui định.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, thu thập chứng cứ theo qui định và xác định đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T:

[2.1]. Đối với kháng cáo về chia tài sản chung:

- Xét yêu cầu chia quyền sử dụng thửa số 26, tờ bản đồ số 140, diện tích 2.428,9m² theo Giấy CNQSD đất số CP 865093 cấp ngày 23/10/2019 cho bà C phần diện tích 470,77m² và các tài sản là cây trồng trên đất; và giao cho ông phần diện tích còn lại 1958,13m² cùng căn nhà và tài sản khác gắn liền với đất. Thấy rằng:

Thửa đất này nguồn gốc vào ngày 01-02-1993 ông Trần Ngọc H (bố ông T) có đơn đề nghị Giám đốc Nông trường cà phê I (nay là Công ty TNHH MTV cà phê I) giao một thửa đất bỏ hoang để ông T lấy vợ ở riêng và làm vườn theo qui hoạch của Nông trường, ngày 02/02/1993 được Giám đốc Nông trường ký vào đơn đồng ý. Ngay sau khi được Nông trường đồng ý cả ông T và bà C cùng nhau cải tạo, tu bổ canh tác, đến tháng 05/1993 làm nhà ở trên đất. Ông T và bà C cùng kê khai đăng ký quyền sử dụng và ngày 23/10/2019 được UBND huyện I cấp giấy CNQSD, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CP 865093 mang tên ông T và bà C (BL214,261,262,216,418)

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất cùng tài sản trên đất là tài sản chung vợ chồng cùng nhau gây dựng. Do bà C làm nghề nông, ông T làm nghề mộc, nên chia giao cho bà C diện tích 1.460,2m² và tài sản là các cây trồng trên đất, theo định giá là 863.595.700đ; và chia giao cho ông T phần diện tích còn lại là 968,7m² và các tài sản là căn nhà ở cùng các công trình phụ và các cây trồng trên đất, theo định giá là 1.738.321.676đ; ông T có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch cho bà C là phù hợp với công sức đóng góp và nhu cầu sử dụng tài sản của các bên. Do đó kháng cáo của ông T về nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận.

- Xét kháng cáo yêu cầu chia đôi bằng hiện vật đối với quyền sử dụng 16.345,3m² (trong đó có phần diện tích nằm ngoài giấy CNQSD đất là 3.076,9m²) tại thửa số 36, tờ bản đồ 117 theo Giấy CNQSD số BS 525066 cấp ngày 24/01/2014 và tài sản trên đất gồm 250 cây điều; và quyền sử dụng 5.020,9m² tại thửa số 41, tờ bản đồ 117, theo Giấy CNQSD đất số BS 525067 cấp ngày 24/01/2014 cùng tài sản trên đất gồm 08 cây điều kinh doanh và 52 cây điều kiến thiết cơ bản. Thấy rằng:

Việc phân chia tài sản là quyền sử dụng đất và trồng cây trên đất cần phải căn cứ vào nhu cầu sử dụng, tạo điều kiện các tiếp tục lao động tạo thu nhập cuộc sống. Xét ông T làm nghề thợ mộc, thu nhập đời sống chủ yếu từ nghề mộc; bà C thu nhập đời sống chủ yếu là từ nghề nông.

Do đó Tòa sơ thẩm chia giao cho bà C thửa số 36, tờ bản đồ 117 diện tích 16.345,3m² cùng tài sản gắn liền là cây điều đang thời kỳ kinh doanh, theo định giá là 368.570.000đ; và chia giao cho ông T thửa số 41, tờ bản đồ 117 diện tích 5.020,9m² cùng cây Điều đang giai đoạn kiến thiết cơ bản, theo định giá là 148.028.000đ là phù hợp. Kháng cáo của ông T về nội dung này là không có cơ sở để chấp nhận.

- Xét yêu cầu phân chia các tài sản vật dụng khác là bàn ghế, tủ giường...:

Kể từ sau khi ly hôn đến nay bà C không còn sống chung cùng ông T, các tài sản này đang do ông T trực tiếp quản lý và sử dụng tại căn nhà ông T được chia. Hiện bà C đang thuê nhà nơi khác để ở và không có nơi ở ổn định, không có chỗ quản lý và không có nhu cầu sử dụng. Mặt khác quá trình giải quyết tại phiên tòa sơ thẩm ông T có ý kiến “*Tôi chỉ đồng ý chia cho bà C 01 tủ 3 cánh và 01 giường 1m4, còn đối với tài sản khác tôi đã cho con, nên không đồng ý chia. Còn nếu bà C không đồng ý với phần đã công*

khai cho con thì tôi đề nghị được nhận toàn bộ hiện vật, còn tôi thanh toán lại tiền cho bà C” (BL372) Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia giao cho ông T được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản này, có giá trị định giá là 241.000.000đ và ông T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà C ½ giá trị là phù hợp. Kháng cáo của ông T về nội dung này là không được chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo về nợ chung:

- Xét yêu cầu công nhận tổng số tiền 221.167.310 đồng mà ông T đã trả nợ cho các hộ cá nhân trong thời gian bà C Bỏ đi từ ngày 4/6/2021; và tiền gốc, lãi mà ông T đã trả cho Ngân hàng A, Ngân hàng C sau khi ly hôn ngày 11/01/2023. Buộc bà C phải thanh toán lại cho ông ½ với số tiền 121.583.655 đồng. Thấy rằng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định số nợ chung mà ông T đã dùng tài sản riêng của mình để trả cho bên thứ ba sau khi ly hôn gồm: 8.573.690đ (gồm nợ gốc và lãi của Ngân hàng C) + 120.608.000đ (gốc và lãi của Ngân hàng N) + 56.000.000đ (gốc và lãi của bà Nguyễn Thị C) + 54.200.000đ (gốc và lãi của bà Trần Thị H) + 4.000.000đ (công lắp cửa ông T phải thực hiện) + 3.500.000đ (tiền công lắp mái che) + 570.000đ (tiền nợ bà N). Tổng cộng 247.451.690đ. Buộc bà C phải có nghĩa vụ thanh toán lại ½ cho ông T là 123.725.845đ là phù hợp.

- Đối với khoản nợ đã thanh toán cho bà Phạm Ngọc T 12.400.000đ, bà Vũ Thị K 400.000đ, bà Vũ Thị H 6.000.000đ. Ông T cho rằng ông đã dùng khoản tiền thu nhập từ nghề mộc và mượn của người khác để chi trả, nhưng ông không cung cấp được chứng cứ dùng tài sản riêng để thanh toán. Bà C không chấp nhận vì cho rằng khoản tiền này vợ chồng đã sử dụng nguồn tiền thu hoạch điều để trả xong trong thời kỳ hôn nhân. Tòa sơ thẩm đã xác minh các chủ nợ cho thấy các khoản nợ này phát sinh và đã thanh toán xong trong thời kỳ hôn nhân (trước khi ông T, bà C ly hôn). Do đó Tòa sơ thẩm không buộc bà C phải thanh toán lại cho ông T ½ khoản trả nợ này là có căn cứ.

- Ngoài ra tòa sơ thẩm còn xác định các khoản nợ chung còn lại bên thứ ba chưa yêu cầu giải quyết trong vụ án này gồm: Nợ Ngân hàng A 160.000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh; Nợ Ngân hàng C 38.000.000đ gốc và lãi phát sinh; và nợ bà L 30.000.000đ để ông T và bà C phải liên đới thanh toán mỗi người ½ khi những người này có yêu cầu.

- Về nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản được chia:

Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật ông T được chia là **2.127.349.676đ** (trong đó 1.738.321.676đ đất ở, nhà, cây trồng + 148.028.000đ đất trồng điều + 241.000.000đ các tài sản vật dụng khác).

Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật bà C được chia là **1.232.165.700đ** (trong đó 863.595.700đ đất ở, cây trồng + 368.570.000đ đất trồng điều).

Ông T phải thanh toán chênh lệch cho bà C là **447.591.988đ**, tuy nhiên được trừ vào ½ số tiền nợ mà ông T đã tự bỏ tiền riêng thanh toán (cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện I cả 2 lần tiền gốc 250.000.000đ và lãi 34.504.110đ; Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện I gốc 2.000.000đ và lãi tính đến ngày 18/12/2022 là 6.573.690đ, tổng cộng 8.673.690đ; bà Nguyễn Thị C 56.000.000đ; bà Nguyễn Thị H 54.200.000đ; nợ tiền công làm mái che 3.500.000đ; nợ tiền công làm mộc lắp cửa 4.000.000đ; nợ tiền mua hàng ăn bà Lê Thị N 570.000đ). Tổng cộng 411.447.800đ: 2 = **205.723.900đ**. Ông T còn phải thanh toán cho bà C số tiền: **447.591.988đ - 205.723.900đ = 241.868.088đ**.

Từ nhận định trên cần sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ thanh toán cho nhau và án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông T và bà C, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với trị giá tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba là: $[3.359.515.376đ - 411.447.800đ \text{ (nghĩa vụ chung phải thực hiện)}] : 2 = 1.474.033.788đ = 36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 674.033.788đ) = 56.221.014đ$.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 227 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 34, 35, 37, 59, 60 và 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 213 và 219 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn T.

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G về “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”, giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị C với bị đơn là ông Trần Văn T.

2. Chia cho bà Nguyễn Thị C:

- Quyền sử dụng 1.460,2m² trong tổng diện tích 2.428,9m² đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 140, địa chỉ A, xã I, huyện I, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 865093 do UBND huyện I cấp ngày 23/10/2019 (ký hiệu số 2). Tài sản trên đất gồm 11 cây chôm chôm, 03 cây điều, 01 cây sầu riêng, 01 cây chôm chôm kinh doanh, 15 cây măng cầu, 01 cây bưởi năm thứ 3 và 01 cây quýt năm thứ 3. Diện tích đất có ranh giới cụ thể như sau phía Đông giáp đất ông T và bà T dài 61,66m, phía Tây giáp đất được chia cho ông T dài 43,45m và đất ông T và bà N dài 21,05m, phía Nam giáp đường tỉnh lộ 664 dài 20,66m và giáp đất được chia cho ông T dài 5,55m, phía Bắc giáp đất ông T và bà T dài 27,70m (Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm). Có giá trị là 863.595.700đ.

- Quyền sử dụng 16.345,3m² (trong đó có phần diện tích nằm ngoài giấy CNQSD đất là 3.076,9m²) tại thửa số 36, tờ bản đồ 117, địa chỉ: A, xã I, huyện I, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 525066 do UBND huyện I cấp ngày 24/01/2014, tài sản trên đất gồm 250 cây điều. Diện tích đất có tứ cận như sau: phía Đông giáp đường bờ lô và suối dài 58,70m + 48,02m + 31,84m + 32,66m, phía Tây giáp đất ông C và bà T, ông K và bà O dài 6,90m + 19,09m + 64,41m + 9,76m; phía Nam giáp ruộng lúa dài 47,91m + 7,47m + 57,42m + 10,20m + 11,70m + 10m + 8,06m + 11,66m và phía Bắc giáp đường đất dài 116,76m + 66,21m. Tài sản trên đất gồm 220 cây điều kinh doanh trồng năm 2002 và 30 cây điều kiến thiết cơ bản năm 3. Có giá trị là 368.570.000đ.

* Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật bà C được chia là **1.232.165.700đ**.

3. Chia cho ông Trần Văn T:

- Quyền sử dụng 968,7m² trong tổng diện tích 2.428,9m² đất tại thửa số 26, tờ bản đồ số 140, địa chỉ A, xã I, huyện I, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 865093 do UBND huyện I cấp ngày 23/10/2019 (ký hiệu số 1). Tài sản gắn liền với đất là căn nhà ở, các công trình phụ; các cây trồng gồm 04 cây chôm chôm, 02 cây mít, 01 cây dừa kinh doanh, 01 cây dừa năm thứ 4, 02 cây xoài, 01 cây bơ, 01 cây bưởi kinh doanh, 01 cây chanh, 02 cây cam, 02 cây quýt, 05 cây chôm chôm năm 1, 01 cây măng cầu, 01 cây chôm chôm kinh doanh, 11 cây cau cảnh. Diện tích đất có ranh giới cụ thể như sau phía Đông giáp phần đất bà C được chia dài 43,45m, phía Tây giáp đất ông T và bà L dài 47,10m, phía Nam giáp đường tỉnh lộ 664 dài 21,4m, phía Bắc giáp đất ông T và bà N dài 15,85m và đất chia cho bà C dài 5,55m. (Có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm). Có giá trị là 1.738.321.676đ.

- Quyền sử dụng 5.020,9m² tại thửa số 41, tờ bản đồ 117, địa chỉ: A, xã I, huyện I, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 525067 do UBND huyện I cấp ngày 24/01/2014. Tài sản gắn liền với đất là gồm 08 cây điều kinh doanh và 52 cây điều kiến thiết cơ bản. Diện tích đất có ranh giới cụ thể như sau: phía Đông giáp đường đất dài 11,64m + 10,02m + 45,78m + 63,04m, phía Tây giáp đất ông D và bà T dài 10,82m + 52,92m + 22,84m + 4,35m + 6,83m, phía Nam giáp suối dài 62,13m, phía Bắc giáp đất ông D và bà T dài 13,81m + 31,66m + 30,26m + 7,22m. Có giá trị là 148.028.000đ.

- Các tài sản khác gồm 01 bộ bàn ghế gỗ hương (12 món), 01 tủ quần áo (4 cánh) gỗ căm xe, 01 (một) tủ quần áo (3 cánh) gỗ cà te, 01 tivi hiệu Samsung 50 inch, 01 máy giặt hiệu Samsung, 01 dàn máy làm gỗ bao gồm máy xẻ và máy rubi, 01 cặp lục bình gỗ Phụng, 01 tủ tường gỗ cà te, 01 giường 1,6m gỗ căm xe, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Toshiba, 01 bộ sập gỗ căm xe, 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, biển kiểm soát 81R2 – 0457, 01 kết sắt, 01 cặp lục bình nhỏ gỗ phượng, 01 tủ bếp gỗ căm xe, 01 dàn máy nóng lạnh và 01 tủ dép loại gỗ hương, 01 bộ bàn ghế ăn bằng gỗ hương (10 ghế, 01 bàn), 02 tủ quần áo (hai cánh) bằng gỗ bình linh, 01 giường 1,2m gỗ cà te, 01 giường 1,4m gỗ hương, 01 xe mô tô nhãn hiệu Dehan Siva, biển kiểm soát 81H1 – 7459. Có giá trị là 241.000.000đ.

* Tổng giá trị tài sản bằng hiện vật ông T được chia là **2.127.349.676đ**.

4. Về nghĩa vụ thanh toán cho nhau:

Ông T phải thanh toán chênh lệch cho bà C số tiền là 241.868.088đ (hai trăm bốn mươi một triệu, tám trăm sáu mươi tám nghìn, không trăm tám mươi tám đồng).

5. Về án phí:

Ông Trần Văn T phải chịu 56.221.014đ (năm mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi một nghìn, không trăm mười bốn đồng) án phí dân sự để sung quỹ Nhà nước.

Bà C phải chịu 56.221.014đ nhưng được trừ vào số tiền đã tạm nộp án phí trước đây là 25.852.500đ theo biên lai thu số 0008419 ngày 24/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện I, tỉnh G. Bà Nguyễn Thị C còn phải nộp số tiền 30.368.514đ (Ba mươi triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, năm trăm mười bốn đồng) để sung quỹ Nhà nước.

Ông Trần Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả cho ông T số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại số 0008792 ngày 03 tháng 2 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I, tỉnh G.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- VKSND tỉnh G;
- VKSND huyện I;
- TAND huyện I;
- Chi cục THADS huyện I;
- Các đương sự;
- Lưu Tòa GD&NCTN, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Sinh